BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

BAN QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN NÔNG NGHIỆP

Số: 624 /DANN-QLTV&XDDA
V/v công khai báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Đầu tư kết cấu hạ tầng hỗ trợ HTX phát triển vùng nguyên liệu"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 01 tháng 8 năm 2022

UBND HUYỆN ĐỨC CƠ
ĐẾN Số:.....
Ngày: 05/8/2022
Chuyển:.....
Lưu hồ sơ số:.....

Kính gửi: Uỷ ban nhân dân xã Huyện Đức Cơ

Bộ Tài nguyên và Môi trường có Quyết định số 1249/QĐ-BTNMT ngày 09/6/2022 phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Đầu tư kết cấu hạ tầng hỗ trợ Hợp tác xã phát triển vùng nguyên liệu".

Căn cứ quy định của Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 để đảm bảo tuân thủ các yêu cầu về quản lý môi trường, Ban quản lý các dự án Nông nghiệp (Chủ đầu tư dự án) gửi Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tới UBND các xã có dự án để niêm yết công khai tại các địa điểm thực hiện dự án theo quy định hiện hành.

(Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đính kèm văn bản này).

Ban quản lý các dự án Nông nghiệp trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Sở Nông nghiệp và PTNT 11 tỉnh (để biết);
- Chi cục PTNT 11 tỉnh (để biết);
- UBND các huyện (để biết);
- Lưu: VT, QLTV.

TRƯỞNG BAN

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
BAN QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN NÔNG NGHIỆP

Lê Văn Hiến

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 1249/QĐ-BTNMT	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 09 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư kết cấu hạ tầng hỗ trợ hợp tác xã phát triển vùng nguyên liệu"

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư kết cấu hạ tầng hỗ trợ hợp tác xã phát triển vùng nguyên liệu" họp ngày 01 tháng 4 năm 2022 tại Hà Nội;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư kết cấu hạ tầng hỗ trợ hợp tác xã phát triển vùng nguyên liệu" đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm theo Công văn số 331/DANN-QLTV&XDDA ngày 28 tháng 4 năm 2022 của Ban Quản lý các dự án Nông nghiệp;

Xét đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Đầu tư kết cấu hạ tầng hỗ trợ hợp tác xã phát triển vùng nguyên liệu" (sau đây gọi là Dự án) của Ban Quản lý các dự án Nông nghiệp (sau đây gọi là Chủ đầu tư) thực hiện tại các tỉnh Hòa Bình, Sơn La, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Gia Lai, Đắk Lắk, Đồng Tháp, Long An, Tiền Giang, Kiên Giang và An Giang.

Điều 2. Chủ đầu tư có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật (trừ trường hợp được miễn tham vấn).

2. Thực hiện nghiêm túc nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của dự án.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Ban Quản lý các dự án Nông nghiệp;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- UBND các tỉnh: Hoà Bình, Sơn La, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Gia Lai, Đắk Lắk, Đồng Tháp, Long An, Tiền Giang, Kiên Giang và An Giang;
- Sở TN&MT các tỉnh: Hoà Bình, Sơn La, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Gia Lai, Đắk Lắk, Đồng Tháp, Long An, Tiền Giang, Kiên Giang và An Giang;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, TĐ(CN).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

Phụ lục

CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ KẾT CẤU HẠ TẦNG HỖ TRỢ HỢP TÁC XÃ PHÁT TRIỂN VÙNG NGUYÊN LIỆU

(Kèm theo Quyết định số...1249...../QĐ-BTNMT ngày..09.. tháng..6.. năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Thông tin về dự án

- Tên dự án: Đầu tư kết cấu hạ tầng hỗ trợ hợp tác xã phát triển vùng nguyên liệu.

- Địa điểm thực hiện: Tại các tỉnh Hòa Bình, Sơn La, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Gia Lai, Đắk Lắk, Đồng Tháp, Long An, Tiền Giang, Kiên Giang và An Giang.

- Chủ đầu tư: Ban Quản lý các dự án Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

- Địa chỉ liên hệ: Số 16, Thuỵ Khuê, Tây Hồ, Hà Nội.

1.1. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án

❖ *Phạm vi của dự án bao gồm:*

- Dự án thực hiện tại 11 tỉnh (Hòa Bình, Sơn La, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Gia Lai, Đắk Lắk, Đồng Tháp, Long An, Tiền Giang, Kiên Giang và An Giang).

- Dự án gồm 03 loại hình công trình chính bao gồm: (1) Đầu tư nâng cấp, cải tạo đường giao thông kết nối vùng trồng; (2) Đầu tư nâng cấp và sửa chữa hệ thống thủy lợi, trạm bơm; (3) Đầu tư hệ thống kho lạnh, nhà sơ chế, nhà kho, silo, bảo quản chế biến, sân phơi, sân bãi tập kết gỗ, nhà điều hành trưng bày sản phẩm.

❖ *Quy mô, công suất của dự án*

* Dự án gồm 5 hợp phần chính phân theo vùng địa lý gồm:

- Hợp phần 1: Đầu tư kết cấu hạ tầng hỗ trợ hợp tác xã phát triển vùng nguyên liệu cây ăn quả vùng miền núi phía Bắc tại Sơn La, Hòa Bình. Trong đó:

+ Tỉnh Sơn La:

Tuyến kết nối khu sản xuất bản Trạm Cầu xã Chiềng Sung, huyện Mai Sơn đến KCN Mai Sơn, xã Mường Bằng, huyện Mai Sơn: 6,82km

+ Tỉnh Hòa Bình:

Tuyến đường nối với khu sản xuất xã Đa Phúc, huyện Yên Thủy: 2,831km

Tuyến đường nối với khu sản xuất xã Định Cư, huyện Lạc Sơn: 2,2 km

Tuyến đường nối với khu sản xuất xã Tân Mỹ, huyện Lạc Sơn: 3,19 km

Kho lạnh cấp đông siêu tốc bảo quản sản phẩm (IQF) tại xã Yên Nghiệp huyện Lạc Sơn: 500 m^2.

- Hợp phần 2: Đầu tư kết cấu hạ tầng hỗ trợ hợp tác xã phát triển vùng nguyên liệu gỗ rừng trồng có chứng chỉ của Hội đồng quản lý rừng (FSC) vùng Duyên hải miền Trung tại Quảng Trị, Thừa Thiên Huế. Trong đó:

+ Tỉnh Quảng Trị:

Tuyến đường lâm sinh từ nhà thờ La Vang đi vào vùng nguyên liệu gỗ rừng trồng có chứng chỉ của Hội đồng quản lý rừng (FSC) xã Hải, Phú huyện Hải Lăng: 3,35 km

Tuyến đường lâm sinh từ tuyến DH33 đi vào vùng sản xuất lâm nghiệp xã Triệu Ái kết nối với các doanh nghiệp tiêu thụ gỗ rừng trồng có chứng chỉ của Hội đồng quản lý rừng (FSC), xã Triệu Ái, huyện Triệu Phong: 4,03 km

Tuyến đường lâm sinh liên kết vùng sản xuất lâm nghiệp Vĩnh Thủy, xã Vĩnh Thủy, huyện Vĩnh Linh: 2,842km

Tuyến đường lâm sinh liên kết vùng sản xuất lâm nghiệp Cam Nghĩa, xã Cam Nghĩa, huyện Cam Lộ: 2,07 km

Tuyến đường lâm sinh từ Kinh Môn đến Gio An, xã Gio An, huyện Gio Linh: 2,198 km

Sân bãi tập kết gỗ tập trung phục vụ phân loại và sơ chế gỗ xã Hải Lâm, xã Hải Phú và xã Hải Thượng, huyện Hải Lăng: diện tích 500 m^2

Sân bãi tập kết gỗ tập trung phục vụ phân loại và sơ chế gỗ xã Vĩnh Thủy và xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Linh: diện tích 500 m^2.

+ Tỉnh Thừa Thiên Huế:

Tuyến đường lâm sinh từ tiểu khu 162, thôn Buồng Tằm đến Tiểu khu 162 xã Dương Hòa, thị xã Hương Thủy: 1,958 km

Tuyến đường sinh từ Quốc lộ 49 vào Khe Phổ, thôn Liên Bằng, xã Hương Thọ, thị xã Hương Trà: 1,56km

Tuyến đường lâm sinh vào khu sản xuất 97 hộ Pa Re xã Đông Sơn, huyện A Lưới: 0,944km

Tuyến đường lâm sinh từ khe tổ 10 đến đội sản xuất 4 xã Hương Phong, huyện A Lưới: 0,996 km

Tuyến đường lâm sinh vào khu sản xuất Thác Phướng, xã Hương Phú, huyện Nam Đông: 1,537km

Tuyến đường lâm sinh từ khe Ka Đầu đến Khe Cha Măng, xã Thượng Nhật, huyện Nam Đông: 1,621km

Tuyến đường sinh vào khu sản xuất Bến Ván, xã Lộc Bổn, huyện Phú Lộc: 1,352km

Tuyến đường sinh từ trạm biến áp Trạch Hữu đến Khe Lội Vân Trạch Hòa, xã Phong Thu, huyện Phong Điền: 1,181 km

Tuyến đường lâm sinh vào khu sản xuất Đồng Ria và An Thôn xã Phong Thu, huyện Phong Điền: 1,036 km.

Sân bãi tập kết gỗ tập trung phục vụ phân loại và sơ chế hợp tác xã (HTX) Hòa Lộc, xã Hòa Lộc, huyện Phú Lộc: 1000 m^2.

Sân bãi tập kết gỗ tập trung phục vụ phân loại và sơ chế HTX Thượng Nhật, xã Thượng Nhật, huyện Nam Đông: 1000 m^2.

Sân bãi tập kết gỗ tập trung phục vụ phân loại và sơ chế HTX Hương Phong: xã Hương Phong, huyện A Lưới: 1000 m^2.

Sân bãi tập kết gỗ tập trung phục vụ phân loại và sơ chế HTX Thuận Thiên, xã Hương Thọ, thị xã Hương Trà: 1000 m^2.

- Hợp phần 3: Đầu tư kết cấu hạ tầng hỗ trợ hợp tác xã phát triển vùng nguyên liệu gạo vùng Tứ Giác Long Xuyên tại An Giang, Kiên Giang. Cụ thể:

+ Tỉnh An Giang

Đầu tư, nâng cấp hệ thống trạm bơm, hệ thống hạ tầng phục vụ vận hành, quản lý trạm bơm tiêu tại Tiểu vùng 1 Tân Thuận, xã Tà Đảnh, huyện Tri Tôn: quy mô tưới 300 ha.

Đầu tư, nâng cấp hệ thống trạm bơm, hệ thống hạ tầng phục vụ vận hành, quản lý trạm bơm tiêu tại Tiểu vùng Tô Phước thị trấn Cô Tô, huyện Tri Tôn: quy mô tưới 140 ha.

Đầu tư, nâng cấp hệ thống trạm bơm, hệ thống hạ tầng phục vụ vận hành, quản lý trạm bơm tiêu tại Tiểu vùng kinh tế mới Cô Tô, thị trấn Cô Tô, huyện Tri Tôn: quy mô tưới 150 ha.

Đầu tư, nâng cấp hệ thống trạm bơm, hệ thống hạ tầng phục vụ vận hành, quản lý trạm bơm tiêu tại Sườn O – N, thị trấn Cô Tô, huyện Tri Tôn: quy mô tưới 130 ha.

Đầu tư, nâng cấp hệ thống trạm bơm, hệ thống hạ tầng phục vụ vận hành, quản lý trạm bơm tiêu tại Tiểu vùng Tân Tuyến - Tà Đảnh (trạm bơm điện, nội đồng, đường điện) xã Tân Tuyến, Tà Đảnh, huyện Tri Tôn: quy mô tưới 690 ha.

Đầu tư, nâng cấp hệ thống trạm bơm, hệ thống hạ tầng phục vụ vận hành, quản lý trạm bơm tiêu tại Tiểu vùng Tân Lập 1 A + Tiểu vùng Tân Lập 1C, xã Tân Tuyến, huyện Tri Tôn: 684 ha.

Tuyến đường Kênh ranh Thoại Sơn - Tri Tôn, xã tây Phú, An Bình, vọng Thê, huyện Thoại Sơn: 13,45km.

Tuyến đường bờ bắc Kênh Phú Tuyến I, xã Tây Phú, huyện Thoại Sơn: 3,26km.

+ Tỉnh Kiên Giang:

Đường và cầu phía bờ Tây kênh T5 (đường Võ Văn Kiệt), xã Kiên Bình, xã Bình Giang, xã Vĩnh Phú, huyện Kiên Lương – Hòn Đất: 04 cầu và 9 km đường

Đường kênh 9 - Kiên Bình, xã Kiên Bình, huyện Kiên Lương: 4,342 km.

Tuyến đường kênh 9 - Bình Giang (Tám Ngàn), xã Bình Giang, huyện Hòn Đất: 5,05 km.

- Hợp phần 4: Đầu tư kết cấu hạ tầng hỗ trợ hợp tác xã phát triển vùng nguyên liệu cây ăn quả vùng Đồng Tháp Mười tại Đồng Tháp, Long An và Tiền Giang. Cụ thể:

+ Tỉnh Đồng Tháp:

Hệ thống kênh tưới, tiêu kết hợp giao thông: Đường nối đường Cộ số 1, xã Thanh Bình, huyện Tân Mỹ: 1,136km đường, quy mô tưới 150ha.

Hệ thống kênh tưới, tiêu kết hợp giao thông: Ngọn Bào Rúng, xã Thanh Bình, huyện Tân Mỹ: 2,32km đường, quy mô tưới 152ha.

Hệ thống kênh tưới, tiêu kết hợp giao thông: Kênh Hai Phủ, xã Thanh Bình, huyện Tân Mỹ: 2,837km đường, quy mô tưới 148ha.

+ Tỉnh Long An:

Đường bờ Nam Kênh 61: Đường ra biên giới (Mộc Hoá) đến Kênh 90 (Thạnh Hoá): xã Tân Hiệp, huyện Thạnh Hóa và xã Bình Thạnh, huyện Mộc Hóa: 5,037km đường và 02 cầu giao thông.

Đường giao thông bờ kênh Kênh 1000 Nam (02 bên), xã Tân Lập, huyện Tân Thạnh: 5,021km đường và 01 cầu giao thông.

Nhà kho, sơ chế mít, xã Tân Hiệp, huyện Thạnh Hóa: 200 m^2.

Nhà kho, sơ chế mít, xã tân Lập, huyện Tân Thạnh: 450 m^2.

+ Tỉnh Tiền Giang:

Cầu Huyện lộ 43 qua đường Tây Sáu Ầu, xã phước Lập, huyện Tân Phước: 01 cầu giao thông.

Đường bờ kênh Xáng Giữa, xã Phước Lập, huyện Tân Phước: 1,621 km.

Đường vận chuyển nông sản Nam sông Cái Cối, xã Mỹ Lương, An Thái Đông và An Hữu, huyện Cái bè: 4,126 km.

Tuyến đường kênh 1/5, xã Mỹ Thành Nam, thị xã Cai Lậy: 0,983 km.

Tuyến đường đê bao Nam kênh Dây Thép (Kênh Lộ Đất), xã Tân Hội, Tân Phú, thị xã Cai Lậy: 0,722 km.

Tuyến đường Tây kênh 500 ấp Mỹ Thuận xã Thạnh Mỹ, huyện Tân Phước: 2,959 km.

Cống điều tiết kênh Mô Tư, xã Mỹ Thành Nam, thị xã Cai Lậy: quy mô tưới 40 ha.

Cống điều tiết 02 đầu kênh Thị Mỹ, xã Mỹ Thành Nam, thị xã Cai Lậy: quy mô tưới 98 ha.

Cống điều tiết Bà Quạ (Kênh Kháng Chiến Lộ Đất)- Kênh Xóm Gió, xã Tân Hội và xã Tân Phú, thị xã Cai Lậy: quy mô tưới 200 ha.

Cống điều tiết Kênh ấp Bắc - ĐT 874, xã Tân Hội và xã Tân Phú, thị xã Cai Lậy: quy mô tưới 200 ha.

- Bụi và khí thải từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, chất thải xây dựng; quá trình thi công xây dựng các hạng mục công trình dự án.

- Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân thi công trên công trường trong giai đoạn giai đoạn thi công; chất thải rắn xây dựng và chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình thi công xây dựng.

- Tiếng ồn, độ rung từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, chất thải; máy móc thi công.

b. Giai đoạn vận hành

- Nước thải phát sinh từ hoạt động rửa rau củ và nước thải sinh hoạt.

- Chất thải rắn trong quá trình bảo quản, sơ chế nguyên liệu chủ yếu là vỏ mít từ kho sơ chế mít.

2.2. Quy mô, tính chất của nước thải

a. Giai đoạn thi công xây dựng

- Nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng 1,35 m^3/ngày.đêm/khu vực thi công với thành phần chủ yếu là chất rắn lơ lửng (TSS), BOD, COD, nitơ (N), phốt pho (P), Coliform.

- Nước thải xây dựng phát sinh từ hoạt động rửa các phương tiện thi công, vận chuyển, nước sử dụng trộn vôi, cát, xi măng,... khoảng 2- 3m^3/ngày.đêm/hạng mục với thành phần chủ yếu là chất rắn lơ lửng (TSS), dầu mỡ, đất, cát.

- Nước mưa chảy tràn trong khu vực thi công với thành phần chủ yếu là tổng chất rắn lơ lửng (TSS), độ đục và các tạp chất khác.

b. Giai đoạn vận hành

- Nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng 0,5 -1,5 m^3/ngày.đêm tại các cơ sở kho lạnh, nhà xưởng sơ chế, sân bãi tập kết gỗ. Thành phần chủ yếu là chất rắn lơ lửng (TSS), BOD, COD, nitơ (N), phốt pho (P), Coliform.

- Nước thải từ xưởng sơ chế mít từ công đoạn xịt rửa vỏ mít khoảng 1,8m^3/ngày.đêm/xưởng. Thành phần chủ yếu là chất rắn lơ lửng (TSS).

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải

a. Giai đoạn thi công xây dựng

- Bụi, khí thải phát sinh từ các phương tiện giao thông, các hoạt động thi công xây dựng các hạng mục công trình dự án với thành phần chủ yếu là carbon dioxide (CO_2) và oxit nitơ (NO_x), carbon monoxide (CO), lưu huỳnh oxit (SO_2).

b. Giai đoạn vận hành

Trong giai đoạn vận hành có hoạt động sấy mít từ xưởng sơ chế mít sử dụng điện năng để sấy nên không phát sinh khí thải

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn thông thường

a. Giai đoạn thi công xây dựng

- Chất thải rắn sinh hoạt từ hoạt động của nhân tham gia thi công khối lượng khoảng 19,5 kg/ngày/hạng mục với thành phần chủ yếu gồm nilon, chất hữu cơ dễ phân hủy,…

- Hợp phần 5: Đầu tư kết cấu hạ tầng hỗ trợ hợp tác xã phát triển vùng nguyên liệu cà phê chất lượng cao vùng Tây Nguyên tại Gia Lai, Đắk Lắk. Cụ thể:

+ Tỉnh Gia Lai:

Tuyến giao thông liên vùng kết nối với khu sản xuất HTX Hàm Rồng, thành phố Pleiku: 3,67 km.

Tuyến giao thông nội đồng khu sản xuất HTX Ia Ring, xã Ia Tiêm, huyện Chư Sê: 4,26 km.

Tuyến giao thông nội đồng khu sản xuất HTX Nghĩa Hòa, xã Nghĩa Hòa, huyện Chư Păh: 2,1km.

Tuyến giao thông nội đồng khu sản xuất HTX Phượng Hoàng, xã Ia Nan, huyện Đức Cơ: 2,17 km.

Nhà điều hành, trưng bày sản phẩm tại HTX Đăk Krông, xã Đăk Krông, huyện Đăk Đoa: 158,4 m^2.

Silo chứa cà phê HTX Phượng Hoàng, xã Ia Nan, huyện Đức Cơ: 300 m^2.

Silo chứa cà phê HTX Ia Mơ Nông, xã Ia Mơ Nông, huyện Chư Păh: 300 m^2.

+ Tỉnh Đắk Lắk:

Tuyến giao thông nội đồng khu sản xuất HTX Ea Wy, xã Ea Wy, huyện Ea H'leo: 2,93 km.

Tuyến giao thông nội đồng khu sản xuất HTX Nghĩa Lộc, xã Ea Nam, huyện Ea H'leo: 4,25 km.

Tuyến giao thông nội đồng khu sản xuất HTX Thành Đạt, xã Ea Tar, huyện Cư M'gar: 4,63 km.

Tuyến giao thông nội đồng khu sản xuất HTX Minh Toàn Lợi, xã Ea Púk, huyện Krông Năng: 3,34 km.

Nhà kho chứa cà phê HTX Nghĩa Lộc, xã Ea Nam, huyện Ea H'leo: 400 m^2.

Nhà kho chứa cà phê HTX Thành Đạt, xã Ea Tar, huyện Cư M'gar: 500 m^2.

Nhà kho chứa cà phê HTX Minh Toàn Lợi, xã Ea Púk, huyện Krông Năng: 200m^2.

Sân phơi tập trung và Nhà màng phơi cà phê HTX Ea Wy, xã Ea Wy, huyện Ea H'leo: 300 m^2.

Nhà điều hành, trưng bày sản phẩm xã Ea Nam, huyện Ea H'leo: 158,4 m^2

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ dự án

2.1. Các tác động môi trường chính của dự án

a. Giai đoạn triển khai xây dựng

- Tác động chiếm dụng đất nông nghiệp, đất ở, đất rừng trồng sản xuất, đất công cộng.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên.

- Nước thải xây dựng phát sinh từ hoạt động rửa các phương tiện thi công, vận chuyển.

- Chất thải rắn xây dựng phát sinh ước tính khoảng 0,5% tổng khối lượng vật tư trong suốt quá trình thi công xây dựng với thành phần chủ yếu là bê tông, gạch, đá, cát, đầu mẩu sắt thép vụn, vỏ bao xi măng,…

b. Trong giai đoạn vận hành

- Chất thải rắn sinh hoạt bao gồm thức ăn thừa, vỏ bao nilon, giấy vụn, thủy tinh, vỏ lon, chất hữu cơ,… của cán bộ, nhân viên tại các khu vực vận hành kho lạnh, nhà xưởng sơ chế, bãi tập kết gỗ. Lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tùy thuộc vào số lượng cán bộ, nhân công làm việc tại từng hợp phần của dự án với khối lượng phát sinh khoảng 2,5 – 7,5 kg/ngày/khu vực – đối với các khu vực kho lạnh, nhà xưởng và sân bãi tập kết gỗ.

- Phế phẩm nông nghiệp: Đối với xưởng sơ chế mít, khối lượng phát sinh khoảng 0,1-0,3 tấn/ngày chủ yếu là vỏ mít; đối với các kho lạnh bảo quản thực phẩm phát sinh khoảng 20-30 kg/ngày chủ yếu là lá cây và củ quả bị hỏng, sâu; đối với các khu vực khác như silo chứa cà phê phát sinh chất thải không đáng kể.

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại

a. Giai đoạn thi công xây dựng

- Chất thải nguy hại phát sinh không đáng kể chủ yếu là đầu mẩu que hàn, giẻ lau dính dầu, dầu mỡ thải, hộp thùng đựng sơn, dầu đã qua sử dụng,...

b. Giai đoạn vận hành

- Chất thải nguy hại phát sinh rất ít, chủ yếu từ hoạt động của các kho chứa bảo quản nông sản như: bóng đèn huỳnh quang thải từ quá trình chiếu sáng; thuốc diệt côn trùng; bao bì chứa thuốc diệt côn trùng,...

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án

3.1. Về thu gom và xử lý nước thải

a. Giai đoạn thi công xây dựng

- Nước thải sinh hoạt: Ưu tiên sử dụng lao động địa phương để có điều kiện sinh hoạt tại gia đình. Đối với cán bộ kỹ thuật và công nhân vùng khác đến, chủ đầu tư sẽ bố trí thuê nhà dân địa phương có sẵn công trình tự hoại để cho công nhân sinh hoạt.

- Nước thải thi công → Hố ga lắng cặn → Hố ga chứa nước → tưới nước rửa đường tại khu vực công trường.

- Nước mưa chảy tràn: Bố trí các tuyến rãnh dọc đường kích thước 0,4 x 0,4m, với đoạn dốc dọc >8%, hướng dốc theo địa hình tự nhiên để thoát nước mưa.

b. Giai đoạn vận hành

- Các tuyến đường giao thông được bố trí hệ thống rãnh thoát nước mưa dọc tuyến đường.

- Đối với sân bãi tập kết gỗ: Bố trí rãnh thu gom nước mưa quanh sân bãi kích thước B = 0,4m, lắng cặn tại các hố ga kích thước (1x1x1,2) m trước khi thải ra môi trường.

- Đối với nước thải sinh hoạt: Xây dựng tại mỗi khu vực kho sơ chế, bảo quản nguyên liệu 01 bể tự hoại 03 ngăn có dung tích từ 1-3m^3 và bể khử trùng 1m^3.

Nước thải sinh hoạt → ngăn chứa → ngăn lắng → ngăn lọc → bể khử trùng → nguồn tiếp nhận. Định kỳ bổ sung chế phẩm vi sinh để tăng hiệu quả xử lý tần suất 1 tháng/lần. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BNTMT, cột B.

- Đối với 2 xưởng sơ chế mít tại Long An: Bố trí mỗi xưởng 01 bể lắng 2 ngăn dung tích 3,6 m^3/bể để lắng nước thải xịt rửa vỏ mít (thành phần chủ yếu là TSS) trước khi thải ra môi trường.

Nước thải xịt rửa vỏ mít → ngăn lắng 1 → ngăn lắng 2 → nguồn tiếp nhận. Nước thải sau xử lý đạt QCCN 40:2011/BTNMT, cột B.

c. Yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt và thi công phát sinh trong quá trình thi công xây dựng Dự án đảm bảo đạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia về môi trường hiện hành trước khi thải ra môi trường.

- Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt đảm bảo đạt cột B, QCVN 14:2008/BTNMT và xử lý nước thải xưởng sơ chế mít đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT trước khi thải ra môi trường.

3.2. Về xử lý bụi, khí thải

a. Giai đoạn thi công xây dựng

- Chủ đầu tư thực hiện các biện pháp tổ chức thi công phù hợp, xây dựng nội quy đối với công nhân và nhà thầu thi công xây dựng tuân thủ các quy định về an toàn, bảo vệ môi trường.

- Sử dụng phương tiện, máy móc được đăng kiểm; che phủ bạt đối với tất cả các phương tiện chuyên chở nguyên vật liệu, đất thải, phế thải,...; thường xuyên thu dọn đất, cát, vật liệu rơi vãi tại khu vực thi công và đường tiếp cận, đảm bảo vệ sinh; phun nước giảm bụi, thu gom chất thải rơi vãi trên công trường; tất cả các xe vận chuyển được rửa sạch bùn đất dính bám trước khi ra khỏi công trường.

b. Giai đoạn vận hành

- Lắp đặt biển báo quy định về trọng tải xe được phép vận chuyển trên đoạn đường giao thông nông thôn và tuyến cầu giao thông.

c. Yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Giám sát các nhà thầu thi công trong việc thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động của bụi, khí thải phát sinh bởi Dự án trong giai đoạn thi công xây dựng

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường

a. Giai đoạn thi công xây dựng

- Chất thải rắn sinh hoạt tại công trường được thu gom và lưu giữ trong các thùng rác (bố trí xe rác đẩy tay). Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn xây dựng.

- Các chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế: Vỏ bao xi măng, đầu mẩu thép, tôn, gỗ,… được thu gom và bán cho tổ chức, cá nhân thu mua phế liệu.

- Các chất thải như đất, đá, vật liệu xây dựng,... được thu gom và sử dụng để san lấp mặt bằng khu vực Dự án hoặc hợp đồng với đơn vị chức năng vận chuyển đi đổ thải, xử lý theo đúng quy định

- Các chất thải rắn không thể tận dụng được thu gom, lưu giữ trong các thùng chứa rác dung tích 200 lít. Định kỳ chuyển giao cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

b. Giai đoạn vận hành

- Rác thải sinh hoạt sẽ được thu gom vào thùng chứa có nắp đậy với dung tích 50 lít/thùng sau đó hằng ngày, đơn vị dịch vụ vệ sinh môi trường của các địa phương sẽ thu gom vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định.

- Phế phẩm nông nghiệp: các hợp tác xã bố trí nhân lực để thu gom các loại nông sản bị hư hỏng hằng ngày, sau đó tận dụng để tái chế làm nguyên liệu phân bón phục vụ sản xuất nông nghiệp, không thải bừa bãi ra môi trường.

c. Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom, xử lý các loại chất thải sinh hoạt và chất thải rắn thông thường phát sinh trong quá trình thi công và vận hành Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường. Tuân thủ theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường 2020 và các quy định pháp luật khác có liên quan.

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý chất thải nguy hại (CTNH)

a. Giai đoạn thi công xây dựng

- Thu gom toàn bộ CTNH phát sinh vào các thùng chứa chất thải nguy hại riêng biệt (dung tích 200 lít/thùng) có nắp đậy, lưu giữ tạm thời tại khu lưu giữ, định kỳ chuyển giao cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

b. Giai đoạn vận hành

- CTNH phát sinh nếu có sẽ được thu gom và ký hợp đồng với các đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định; bố trí các thùng chứa và thu gom, lưu giữ tạm thời tại khu lưu giữ CTNH.

c. Yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Vị trí lưu giữ chất thải có mái che, đảm bảo vệ sinh môi trường; thu gom, vận chuyển và xử lý đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các quy định pháp luật khác có liên quan.

3.5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn

a. Giai đoạn thi công xây dựng

- Phương tiện xe, máy sử dụng trong thi công đúng số lượng, chủng loại, công suất được duyệt và được kiểm tra, chứng nhận về chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định.

- Sử dụng các thiết bị thi công đạt tiêu chuẩn, được đăng kiểm theo quy định; các thiết bị thi công được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ.

b. Yêu cầu về bảo vệ môi trường

Trong quá trình thi công xây dựng và vận hành Dự án phải đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn và độ rung đạt các quy chuẩn: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

3.6. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

a) Giai đoạn thi công xây dựng

- Biện pháp an toàn lao động: Xây dựng và ban hành nội quy làm việc tại công trường. Tất cả công nhân tham gia lao động trên công trường xây dựng đều được học tập về các quy định an toàn và vệ sinh lao động; trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân.

- Biện pháp an toàn giao thông: Trong quá trình vận chuyển phải bao phủ kỹ thùng xe, không chở quá tải trọng quy định. Lắp đặt hệ thống biển báo công trường, chỉ dẫn đường, an toàn giao thông tại khu vực công trường

- Biện pháp phòng chống cháy nổ: Công tác rà phá bom mìn được triển khai trước khi thi công. Hệ thống dây điện, các chỗ tiếp xúc, cầu dao điện có thể gây tia lửa phải được bố trí thật an toàn.

b. Giai đoạn vận hành

- Biện pháp phòng ngừa sự cố sụt lún:

Chủ đầu tư giám sát quá trình thi công theo đúng thiết kế để đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Thường xuyên kiểm tra định kỳ để bảo dưỡng các tuyến đường, phát hiện sớm các nguy cơ có thể xảy ra

- Biện pháp ứng phó sự cố do thiên tai:

Theo dõi kiểm tra định kỳ để bảo dưỡng các công trình đường giao thông và công trình thủy lợi. Thường xuyên cập nhật dự báo thời tiết. Trước và sau mùa mưa bão cần tiến hành kiểm tra hệ thống giao thông, thủy lợi để kịp thời sửa chữa nếu có hỏng hóc xảy ra.

c. Yêu cầu về bảo vệ môi trường

Thực hiện nghiêm túc các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng ngừa, ứng phó các rủi ro, sự cố môi trường có thể xảy ra trong quá trình thi công và hoạt động của Dự án.

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của dự án

- Mạng lưới thu gom và thoát nước mưa dọc các tuyến đường giao thông

- Bể tự hoại 3 ngăn: 12 bể (tại các khu vực kho lạnh, xưởng sơ chế, sân bãi tập kết gỗ)

- Bể lắng nước rửa hoa quả: 02 bể dung tích 3,6 m^3/bể (tại các xưởng sơ chế mít).

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ đầu tư

5.1. Trong giai đoạn thi công

- Giám sát chất thải rắn:

+ Vị trí: tại khu vực lưu giữ chất thải rắn

+ Thông số: Giám sát tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn xây dựng phát sinh; số lượng, chất lượng của các thùng gom rác

+ Tần suất: Hàng ngày trong suốt thời gian thi công

+ Thực hiện phân định, phân loại, thu gom các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn xây dựng, chất thải rắn thông thường theo quy định Điều 58, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Điều 26, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

- Giám sát chất thải nguy hại:

+ Vị trí: tại khu vực lưu giữ chất thải nguy hại

+ Thông số: Giám sát tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh; số lượng, chất lượng của các thùng chứa chất thải nguy hại

+ Tần suất: Hàng ngày trong suốt thời gian thi công

+ Thực hiện thu gom, phân loại, lưu giữ theo đúng quy định về quản lý CTNH tại Điều 35, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

5.2. Trong giai đoạn vận hành

- *Giám sát chất thải rắn:*

+ Vị trí: tại khu vực lưu giữ chất thải rắn của các nhà kho, xưởng sơ chế

+ Thông số: Giám sát tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thương phát sinh; số lượng, chất lượng của các thùng gom rác

+ Tần suất: Hàng ngày trong suốt thời gian vận hành các nhà kho, xưởng sơ chế.

+ Thực hiện phân định, phân loại, thu gom các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn xây dựng, chất thải rắn thông thường theo quy định Điều 58, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Điều 26, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và CTNH cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

- Giám sát chất thải nguy hại:

+ Vị trí: tại khu vực lưu giữ chất thải nguy hại của các nhà kho, xưởng sơ chế

+ Thông số: Giám sát khối lượng, thành phần CTNH phát sinh.

+ Tần suất: Hàng ngày trong suốt thời gian vận hành các nhà kho, xưởng sơ chế.

+ Thực hiện thu gom, phân loại, lưu giữ theo đúng quy định về quản lý CTNH tại Điều 35, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

6. Các điều kiện có liên quan đến môi trường

Chủ đầu tư có trách nhiệm tuân thủ thực hiện các yêu cầu bắt buộc sau đây:

6.1. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm của Chủ đầu tư sau khi có Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

6.2. Phối hợp với chính quyền địa phương thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật hiện hành.

6.3. Thực hiện các biện pháp thu gom và quản lý chặt chẽ các loại chất thải từ các máy móc, phương tiện tham gia thi công, đảm bảo toàn bộ các loại nước thải, chất thải phát sinh từ hoạt động của phương tiện trong thời gian thi công tại khu vực Dự án đều được thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định.

6.4. Tuân thủ các quy định hiện hành về bảo vệ nguồn nước, khai thác, xả nước thải vào nguồn nước; đảm bảo an toàn giao thông và các quy phạm kỹ thuật khác có liên quan trong quá trình thực hiện Dự án.

6.5. Phối hợp với chính quyền địa phương xác định vị trí đổ thải phế thải xây dựng phát sinh trong quá trình thi công xây dựng Dự án; phục hồi cảnh quan môi trường khu vực tạm chiếm dụng trong quá trình thi công xây dựng các hạng mục công trình của Dự án; áp dụng các biện pháp kỹ thuật và quản lý phù hợp đảm bảo việc đổ thải phế thải xây dựng đáp ứng các yêu cầu về an toàn, vệ sinh môi trường.

6.6. Thiết lập hệ thống cảnh báo nguy hiểm, cảnh báo giao thông trong khu vực thi công; thực hiện các biện pháp kỹ thuật và tổ chức thi công phù hợp nhằm giảm thiểu tác động tới các hoạt động giao thông của khu vực cũng như đời sống, sinh kế của dân cư xung quanh.

6.7 Chủ đầu tư có trách nhiệm hướng dẫn, phổ biến công tác bảo vệ môi trường tới nhân viên tham gia thực hiện Dự án.

6.8. Thực hiện chương trình giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường; cập nhật, lưu giữ số liệu giám sát để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra khi cần thiết.

6.9. Niêm yết công khai tại địa điểm thực hiện Dự án và có các biện pháp thông tin tới cộng đồng dân cư xung quanh về phạm vi thực hiện, các hoạt động chính của Dự án, các tác động xấu đối với môi trường và cộng đồng cũng như các biện pháp giảm thiểu sẽ được thực hiện; phối hợp với các cơ quan liên quan giải quyết các tranh chấp, khiếu kiện theo quy định của pháp luật hiện hành.